

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 305/2025/DS-PT

Ngày: 13-10-2025

V/v *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Lê Phương;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Anh Dũng và bà Phạm Phong Lan;

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Huyền Anh – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:
Bà Lương Thị Mai Châm - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 10 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng (Cơ sở 1) xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 212/2025/TLPT-DS ngày 20 tháng 8 năm 2025 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, do Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2025/DS-ST ngày 19 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 13 - Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng) bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 475/2025/QĐ-PT ngày 02 tháng 10 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn N, sinh năm 1933; địa chỉ: Khu phố H, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Thuận (Nay là thôn H, xã P, tỉnh Lâm Đồng). (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn X, xã P, tỉnh Lâm Đồng. (Có mặt)

2. Bị đơn: Bà Trương Thị B, sinh năm 1975; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Bình Thuận (Nay là thôn B, xã B, tỉnh Lâm Đồng).

Địa chỉ cư trú khác: Khu phố H, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Thuận (Nay là thôn H, xã P, tỉnh Lâm Đồng).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Tuấn H, sinh năm 1971; địa chỉ: Phường T, tỉnh Lâm Đồng. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970; (Có mặt)

Địa chỉ: Khu phố X, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Thuận (Nay là thôn X, xã P, tỉnh Lâm Đồng).

Địa chỉ cư trú khác: Thôn X, xã P, tỉnh Lâm Đồng.

3.2. Ông Nguyễn Thanh L, sinh năm 1977; địa chỉ: Khu phố H, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Thuận (Nay là thôn H, xã P, tỉnh Lâm Đồng). (Vắng mặt)

3.3. Ông Nguyễn T1, sinh năm 1981; địa chỉ: Khu phố X, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Thuận (Nay là thôn X, xã P, tỉnh Lâm Đồng). (Vắng mặt)

3.4. Ông Nguyễn C, sinh năm 1989; địa chỉ: Khu phố X, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Thuận (Nay là thôn X, xã P, tỉnh Lâm Đồng). (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông L, ông T1 và ông C: Ông Nguyễn N, sinh năm 1933; địa chỉ: Khu phố H, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Thuận (Nay là thôn H, xã P, tỉnh Lâm Đồng). (Vắng mặt)

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

***/ Nguyên đơn ông Nguyễn N trình bày:** Năm 2018 (không nhớ thời gian cụ thể), ông và vợ ông là bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1945 (đã chết vào năm 2021) có cho bà Trương Thị B vay số tiền 100.000.000 đồng, bà B nói vay tiền với mục đích mua bán tôm. Hai bên không có lập giấy tờ gì mà chỉ thỏa thuận bằng miệng, lãi suất 2%/tháng, mỗi tháng bà B phải đưa cho vợ chồng ông số tiền 2.000.000 đồng tiền lãi, hai bên không có thỏa thuận thời gian phải trả hết nợ gốc. Bà B trực tiếp đưa tiền lãi 2.000.000 đồng/tháng từ năm 2018 đến năm 2022 cho vợ chồng ông. Sau đó, bà B giao tiền lãi 2.000.000 đồng/tháng cho bà Trương Thị V (là cháu bà B) để bà V giao lại số tiền lãi này cho vợ chồng ông. Bà B trả lãi đến ngày 22/10/2024 âm lịch thì vợ chồng ông không thấy bà V thay mặt bà B giao tiền lãi cho vợ chồng ông nữa nên ông tìm đến nhà bà B thì bà B nói là đã nhờ bà V giao số tiền gốc 100.000.000 đồng cho vợ chồng ông rồi nên bà B không trả tiền nữa nhưng thực tế bà V không giao số tiền gốc 100.000.000 đồng cho vợ chồng ông. Việc giao tiền như thế nào là việc của bà V và bà B, vợ chồng ông không có biết, thực tế ông chưa thấy bà B hay bà V giao trả tiền gốc 100.000.000 đồng cho vợ chồng ông. Ông không nhớ bà B đã trả tổng cộng tiền lãi là bao nhiêu. Để chứng minh cho yêu cầu của mình, ông có cung cấp tờ giấy không ghi tiêu đề, không có nội dung cụ thể mà chỉ ghi: Con Bình, tháng bảy

ngày 20 và kèm các con số 100.000.000, 2.000.000,...Tờ giấy này là tờ giấy do ông viết, thể hiện bà B có vay tiền 100.000.000 đồng và trả lãi hàng tháng 2.000.000 đồng cho vợ chồng ông; tờ giấy này không có chữ ký, chữ viết của bà B xác nhận vào. Ngoài tờ giấy này thì ông không có tài liệu, chứng cứ nào khác thể hiện bà B có vay tiền của vợ chồng ông. Ông giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu bà Trương Thị B trả số tiền gốc 100.000.000 đồng, tiền lãi 2%/tháng tính từ tháng 11/2024 đến tháng 12/2024 là 4.000.000 đồng. Tổng cộng là 104.000.000 đồng.

***/ Bị đơn bà Trương Thị B trình bày:** Năm 2014, bà có mượn của bà Nguyễn Thị T2 (vợ ông N) số tiền 100.000.000 đồng. Khi thỏa thuận vay mượn thì hai bên không có viết giấy vay mượn tiền. Bà vay mượn tiền là cho cá nhân bà để mục đích kinh doanh tôm giống. Khi vay mượn tiền thì chỉ có mặt bà và bà T2, chứ không có mặt ông N. Bà và bà T2 thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng. Khoảng 3, 4 tháng sau khi vay mượn (cũng trong năm 2014) thì bà đã trả hết nợ gốc 100.000.000 đồng và trả lãi đầy đủ cho bà T2. Bà không còn nợ nần gì bà T2 và cũng đã lâu lắm rồi bà không có trả tiền gì bà T2 nữa. Bà chưa bao giờ nhờ bà Trương Thị V trả tiền lãi cho vợ chồng ông N lần nào cả. Bà hiện tại đang kinh doanh đá hoa cương, tôm giống rất thuận lợi, không lý do gì bà lại đi vay mượn tiền của vợ chồng ông N. Còn việc ông N có cho bà Trương Thị V vay tiền hay không thì bà không biết. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông N, bởi việc khởi kiện này là không có căn cứ.

***/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Thanh L, ông Nguyễn T1, ông Nguyễn C trình bày:** Các ông bà là con của ông Nguyễn N và bà Nguyễn Thị T2. Các ông bà thông nhất như yêu cầu khởi kiện của ông N.

***/ Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2025/DS-ST ngày 19 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 13 - Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng) đã quyết định:**

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn N về việc buộc bà Trương Thị B trả số tiền gốc 100.000.000 đồng, tiền

lãi 2%/tháng tính từ tháng 11/2024 đến tháng 12/2024 là 4.000.000 đồng, tổng cộng là 104.000.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Người kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng xem xét buộc bà B trả nợ cho nguyên đơn.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

- Bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu ý kiến:

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm đến trước khi nghị án; Các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Quá trình tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm, phiên tòa phúc thẩm, cũng như các tài liệu, chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ xác định Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Nguyên đơn kháng cáo nhưng không chứng minh được cho kháng cáo của mình. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn kháng cáo trong thời hạn và đúng quy định pháp luật nên vụ án được xem xét theo trình tự thủ tục phúc thẩm; Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý và giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử (HĐXX) thấy rằng: Nguyên đơn xác định cho bị đơn vay tiền 100.000.000 đồng thời gian cụ thể không nhớ chỉ nhớ vào năm 2018, bằng hợp đồng miệng, không viết giấy. Bị đơn xác định có vay của vợ nguyên đơn vào năm 2014 và đã trả hết. Như vậy, nghĩa vụ chứng minh cho vay tiền là của nguyên đơn. Tại cấp sơ thẩm nguyên

đơn cung cấp thông tin là bà Trương Thị V dẫn đến xác minh không đúng đối tượng. Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn cho rằng người đến trả lãi cho nguyên đơn là bà Trương Thị Ngọc V, cháu bị đơn bà Trương Thị B, Tòa án cấp phúc thẩm đã xác minh nơi cư trú của bà Trương Thị Ngọc V nhưng bà không còn ở địa phương nên không thể có lời khai người làm chứng. Ngoài ra, nguyên đơn cung cấp 1 tờ giấy viết tay cho rằng bà V viết chụp bằng điện thoại và gửi cho bà T, con gái ông N, nhưng nội dung tờ giấy viết không ghi tên tuổi của ai, không ghi nội dung giao dịch về tiền như thế nào, nên không thể xác định được có phải là khoản vay của bà B hay không. Mặt khác, ngoài tờ giấy ông N tự viết thì ông N cũng không có tài liệu, chứng cứ nào khác thể hiện bà B có vay tiền của vợ chồng ông. Các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện không có căn cứ để xác định bị đơn vay tiền của nguyên đơn vào năm 2018. Do đó, bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ, là đúng pháp luật.

[3] Như vậy, qua hồ sơ vụ án, xem xét toàn bộ quá trình tố tụng ở cấp sơ thẩm và tại phiên tòa xét xử phúc thẩm, nguyên đơn cung cấp chứng cứ nhưng không có cơ sở để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình do đó kháng cáo của nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận. HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm theo đề nghị của Kiểm sát viên.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn là người cao tuổi được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2025/DS-ST ngày 19 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 13 - Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng).

2. Căn cứ:

- Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30/12/2014 của Ủy Ban Thường vụ Q;

3. Tuyên xử:

3.1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn N về việc buộc bà Trương Thị B trả số tiền gốc 100.000.000 đồng, tiền lãi 2%/tháng tính từ tháng 11/2024 đến tháng 12/2024 là 4.000.000 đồng, tổng

cộng là 104.000.000 đồng.

3.2. Về án phí dân sự phúc thẩm và án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn N được miễn án phí.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (Ngày 13/10/2025).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND, VKSND, Phòng THADS khu vực 13 – Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- *Cổng TTĐT-TANDTC;*
- *Lưu: Hồ sơ; Tòa DS; Tổ HCTP.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Lê Phương